

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 712/2022/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 26 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 1026/2022/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 4 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu:

1. Ông Trần Trí T, sinh năm 1989.

Địa chỉ thường trú và cư trú: Tổ 1, Khu phố 4, phường Q, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

2. Bà Bùi Thị Yến V, sinh năm 1986.

Địa chỉ thường trú: đường Đ, Khu phố 4, phường B, thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 03 tháng 3 năm 2022, bà V, Ông T cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, bà V, Ông T thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 19/4/2022. Ông T cư trú tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; bà V cư trú tại thành phố Th, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà V, Ông T có văn bản lựa chọn Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết việc dân sự và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự. Căn cứ vào Điều 29, 35 và điểm

h, Khoản 2 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đơn yêu cầu của bà V, Ông T được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung đơn yêu cầu:

Ông Trần Trí T và bà Bùi Thị Yến V chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 109/2014, quyển số 01/2014 ngày 08/12/2014. Bà V, Ông T xác định có 02 con chung là Trần Gia B, sinh ngày 13/5/2015 và Trần Gia Ph, sinh ngày 05/3/2017. Ông T, bà V thỏa thuận giao cháu Bảo cho Ông T nuôi dưỡng, giao cháu Phúc cho bà V nuôi dưỡng; tạm thời không ai cấp dưỡng nuôi con chung. Bà V, Ông T tự thỏa thuận về tài sản chung và xác định nợ chung không có.

Trong quá trình chung sống bà V, Ông T thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Bà V, Ông T xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy bà V, Ông T thực sự tự nguyện ly hôn; sự thỏa thuận của bà V, Ông T đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ, con. Do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của bà V, Ông T.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Trí T và bà Bùi Thị Yến V thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Ông T và bà V có 02 con chung là cháu Trần Gia B, sinh ngày 13/5/2015 và cháu Trần Gia Ph, sinh ngày 05/3/2017. Ông T, bà V thỏa thuận giao cho Ông T nuôi dưỡng cháu Bảo, giao cho bà V nuôi dưỡng cháu Phúc; tạm thời không ai cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà V, Ông T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Ông T, bà V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về nợ chung: Ông T, bà V khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: Ông T, bà V mỗi người phải chịu lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng). Khấu trừ vào số

tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng lệ phí Ông T và bà V đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002118 ngày 06/4/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Ông T và bà V đã nộp xong lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND phường Q, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đỗ Thị Huệ